

Biểu số 01a/TTKHN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Vốn kế hoạch				Lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng trước liền kề							Ước lũy kế vốn giải ngân từ đầu năm đến hết tháng báo cáo		
		Tổng số	Vốn kế hoạch năm trước được phép kéo dài (nếu có)	Vốn kế hoạch giao trong năm		Tổng số	Giải ngân vốn kế hoạch kéo dài		Giải ngân vốn kế hoạch năm			Tổng số	Trong đó		
				Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao	Kế hoạch bộ, cơ quan trung ương/dịa phương triển khai		Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Thanh toán khối lượng hoàn thành		Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3=4+6	4	5	6	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+16	15	16
	TỔNG SỐ	19.312.390	1.456.211	14.882.717	17.856.179	6.750.554	776.083	765.947	10.136	5.974.471	5.117.910	856.561	8.253.876	887.626	7.366.250
*	VỐN NSNN (A)+(B) (1)+(2)	19.312.390	1.456.211	14.882.717	17.856.179	6.750.554	776.083	765.947	10.136	5.974.471	5.117.910	856.561	8.253.876	887.626	7.366.250
	(1) VỐN TRONG NƯỚC	18.856.842	1.456.211	14.427.169	17.400.631	6.593.855	776.083	765.947	10.136	5.817.772	5.110.714	707.058	8.062.135	887.626	7.174.509
	(2) VỐN NƯỚC NGOÀI	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	(A) VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.262.743	363.773	12.061.800	14.898.970	5.630.183	301.930	301.930	-	5.328.253	4.675.942	652.311	6.838.383	335.345	6.503.038
	(B) VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG; TRONG ĐÓ:	4.049.647	1.092.438	2.820.917	2.957.209	1.120.371	474.153	464.017	10.136	646.218	441.969	204.250	1.415.493	552.281	863.212
	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực; trong đó:	3.258.020	888.569	2.233.159	2.369.451	1.064.793	418.574	413.276	5.299	646.218	441.969	204.250	1.304.926	486.926	818.000
	Vốn trong nước	2.802.472	888.569	1.777.611	1.913.903	908.094	418.574	413.276	5.299	489.520	434.772	54.747	1.113.185	486.926	626.259
	Vốn nước ngoài	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia; trong đó:	791.627	203.869	587.758	587.758	55.578	55.578	50.741	4.837	-	-	-	110.567	65.355	45.212
	Vốn trong nước	791.627	203.869	587.758	587.758	55.578	55.578	50.741	4.837	-	-	-	110.567	65.355	45.212
	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Vốn NSTW bổ sung ngoài kế hoạch được giao														
*	VỐN TỪ NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỀ ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH (A.2+B.2)														
A	ĐỰ ÁN DO BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ														
A.1	Vốn NSNN														
A.2	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành đề đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
I	Vốn NSNN														
II	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành đề đầu tư theo quy định														
	BỘ...														
B	ĐỰ ÁN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	19.312.390	1.456.211	14.882.717	17.856.179	6.750.554	776.083	765.947	10.136	5.974.471	5.117.910	856.561	8.253.876	887.626	7.366.250
	Vốn trong nước	18.856.842	1.456.211	14.427.169	17.400.631	6.593.855	776.083	765.947	10.136	5.817.772	5.110.714	707.058	8.062.135	887.626	7.174.509
	Vốn nước ngoài, trong đó:	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B.1	Vốn NSNN	19.312.390	1.456.211	14.882.717	17.856.179	6.750.554	776.083	765.947	10.136	5.974.471	5.117.910	856.561	8.253.876	887.626	7.366.250
	Vốn trong nước	18.856.842	1.456.211	14.427.169	17.400.631	6.593.855	776.083	765.947	10.136	5.817.772	5.110.714	707.058	8.062.135	887.626	7.174.509
	Vốn nước ngoài, trong đó:	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	15.262.743	363.773	12.061.800	14.898.970	5.630.183	301.930	301.930	-	5.328.253	4.675.942	652.311	6.838.383	335.345	6.503.038
2	Vốn ngân sách trung ương	4.049.647	1.092.438	2.820.917	2.957.209	1.120.371	474.153	464.017	10.136	646.218	441.969	204.250	1.415.493	552.281	863.212
	Vốn trong nước	3.594.099	1.092.438	2.365.369	2.501.661	963.672	474.153	464.017	10.136	489.520	434.772	54.747	1.223.752	552.281	671.471
	Vốn nước ngoài, trong đó.	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	- Theo cơ chế ghi thu ghi chi	455.548	-	455.548	455.548	156.699	-	-	-	156.699	7.196	149.502	191.741	-	191.741
	- Theo cơ chế tài chính trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

[illegible]